

Doanh nghiệp nhà nước: Sứ mệnh, chức năng và định hướng phát triển^(*)

Trần Đình Thiên^(**)

Nguyễn Đình Hòa^(***)

Tóm tắt: Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là bộ phận cơ bản của kinh tế nhà nước. Trải qua nhiều giai đoạn cải cách song DNNN vẫn hoạt động trong nhiều ngành và chi phối sức mạnh thị trường trong nhiều ngành, lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể thực hiện được. Trong giai đoạn tới, bối cảnh mới về hội nhập kinh tế quốc tế và khoa học - công nghệ đặt ra không ít vấn đề nên cần xác định vai trò của DNNN cũng như vấn đề cải cách DNNN. Bài viết góp phần thảo luận những vấn đề vừa đề cập nhằm đóng góp vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhà nước, Định hướng phát triển

Abstract: State-owned enterprises (SOEs) are a fundamental entity of the Vietnamese economy. After several reforms, SOEs remain irreplaceable holding a dominant position in the market of many sectors where private enterprises should have been empowered. A new context of international economic integration as well as science and technology in the coming period shall raise numerous issues. Hence, it is necessary to define the role of SOEs as well as SOEs reform. This article discusses the above-mentioned issues, providing a reference for the economic restructuring process in Vietnam.

Key words: State-Owned Enterprises, Developmental Orientation

I. Tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

1. Tiến trình nhận thức về vai trò, vị trí của doanh nghiệp nhà nước

^(*) Bài viết là một phần sản phẩm của đề tài “Các thành phần kinh tế Việt Nam hiện nay: Thực trạng, xu hướng phát triển và định hướng chính sách” (Mã số: KX.04.09/16-20) do PGS.TS. Trần Đình Thiên làm chủ nhiệm.

^(**) PGS.TS., Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: trandinhthien09@gmail.com

^(***) TS., Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: nguyendinhhoaktpt@gmail.com

Trải qua các kỳ Đại hội Đảng, vai trò của DNNN có nhiều thay đổi, từ chỗ được nhận thức là công cụ của Nhà nước để dẫn dắt nền kinh tế đã chuyển sang chỉ đóng vai trò tham gia vào những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

Tại Đại hội VI (năm 1986), Đảng Cộng sản Việt Nam quan niệm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đồng nghĩa với các doanh nghiệp quốc doanh “chiếm tỷ trọng lớn trong cả sản xuất và lưu thông”. Vai trò của DNNN còn được khẳng định chi tiết hơn trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương

3 khóa IX (năm 2001): “DNNN giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết kinh tế vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế”.

Đại hội X (năm 2006) có sự điều chỉnh nhất định về vị trí của DNNN, đó là “Thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp” và “tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào một số lĩnh vực công ích”.

Đại hội XII (năm 2016), Đảng có bước phát triển mới trong quan điểm về vai trò của DNNN: “DNNN tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư”.

Cùng với đổi mới nhận thức về vai trò của DNNN, khái niệm “Doanh nghiệp nhà nước” ngày càng được làm rõ theo hướng tăng yêu cầu về tỷ trọng vốn điều lệ nhằm thu hẹp số lượng doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu và/hoặc DNNN thuộc đối tượng được hưởng các ưu đãi. Luật Doanh nghiệp nhà nước 1995 đánh dấu sự chuyển biến quan trọng trong việc tạo lập khung pháp lý cho DNNN, theo đó “Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do Nhà nước giao” (Điều 1). Luật Doanh nghiệp nhà nước 2003 khẳng định “Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức

dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn” (Điều 1). Khoản 22, Điều 4, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định: “Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ”. Theo Luật Doanh nghiệp 2014 (Khoản 8, Điều 4): “Doanh nghiệp nhà nước là những doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

2. *Đổi mới cơ chế, cách thức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước*

- Tiếp tục đường lối đổi mới kinh tế, Đại hội VII của Đảng (1991) đề ra chủ trương sắp xếp lại và đổi mới quản lý các liên hiệp kinh tế quốc doanh, bảo đảm kinh tế quốc doanh phát triển có hiệu quả; thực hiện cho thuê, chuyển hình thức sở hữu hoặc giải thể các cơ sở thua lỗ kéo dài và không có khả năng vươn lên. Tiếp đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, khóa VIII đã nêu: “Đối với những doanh nghiệp nhỏ thua lỗ kéo dài mà không cần thiết duy trì sở hữu nhà nước, cần áp dụng các hình thức xử lý thích hợp như: sáp nhập, đấu thầu công khai cho thuê, khoán kinh doanh hoặc bán, giao cho tập thể cán bộ, công nhân với điều kiện đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động và thực hiện pháp luật của Nhà nước”. Việc thực hiện chủ trương giao, bán và khoán kinh doanh, cho thuê DNNN có ý nghĩa trong việc *tách quyền sở hữu với quyền sử dụng tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp*, tạo cho DNNN sản xuất kinh doanh từng bước chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường.

Cùng với việc tách quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản nhà nước tại DNNN, Nhà nước cũng tiến hành giải thể, phá sản những DNNN kinh doanh thua lỗ liên tiếp trong thời gian dài và không thể khắc phục. Thông qua biện pháp sáp nhập và giải thể các DNNN kém hiệu quả, Nhà nước vừa

loại bỏ các doanh nghiệp không đủ năng lực cạnh tranh, vừa giảm bớt gánh nặng ngân sách dùng để trợ cấp cho DNNN. Đây là tiền đề cho việc tái phân bổ lại các nguồn lực giành cho DNNN và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có điều kiện phát triển.

- Việc hình thành các mô hình doanh nghiệp quy mô lớn nhằm tận dụng lợi thế nhờ quy mô được thực hiện từ đầu những năm 1970 với mô hình liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh theo Nghị định 302/CP ngày 20/12/1978 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các liên hiệp xí nghiệp quốc doanh vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là cơ quan quản lý nhà nước. Với việc chuyển sang cơ chế thị trường, tổ chức sản xuất kinh doanh của DNNN được sắp xếp theo mô hình các công ty mẹ-con.

Nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của DNNN trong hội nhập, xu hướng sáp nhập các DNNN thành các tổng công ty nhà nước, tập đoàn kinh tế diễn ra mạnh mẽ. Nghị quyết Đại hội VII xác định “Sắp xếp lại các liên hiệp xí nghiệp, tổng công ty phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường”. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định 90/TTg và 91/TTg ngày 7/3/1994 về sắp xếp lại DNNN với việc thành lập các tập đoàn kinh tế có quy mô vừa và lớn, đó là Tổng công ty 90 và Tổng công ty 91. Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX), tháng 9/2001, đã ra Nghị quyết về thí điểm thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước (trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo động lực phát triển cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế).

- Một trong những đổi mới đáng chú ý trong tiến trình cải cách DNNN là, từng

bước tách chức năng quản lý nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh của doanh nghiệp và tách biệt giữa chủ sở hữu nhà nước với quản lý nhà nước. Năm 1995 (theo Luật Doanh nghiệp nhà nước 1995), Nhà nước tiến hành xóa bỏ chế độ cơ quan hành chính chủ quản (bộ, ngành và địa phương) đối với DNNN và chuyển sang mô hình “song trùng” (các bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài chính cùng thực hiện chức năng sở hữu đối với DNNN). Với Luật Doanh nghiệp nhà nước 2003 và Luật Doanh nghiệp 2005, mô hình thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN đã có chuyển biến tích cực hơn từ mô hình “song trùng” sang mô hình mới tập trung. Việc tách bạch giữa chủ sở hữu nhà nước với quản lý nhà nước được cải cách triệt để hơn tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XI (tháng 10/2012), Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII yêu cầu: “Sớm xóa bỏ chức năng đại diện sở hữu của các bộ, Ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp” và Nghị quyết số 05-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII tiếp tục khẳng định về việc khẩn trương thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm nhất đến năm 2018. Theo đó, các bộ, ngành và địa phương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty sang cho cơ quan chuyên trách quản lý vốn nhà nước để tập trung làm nhiệm vụ quản lý nhà nước. Những cải cách này đã từng bước loại bỏ các cơ quan chủ quản có thể can thiệp sâu vào hoạt động tác nghiệp của doanh nghiệp, đồng thời góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa DNNN với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

3. Cải cách sở hữu doanh nghiệp nhà nước

Trong tiến trình chuyển đổi kinh tế từ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường, Đảng nhận thức sự đa dạng hóa các hình thức sở hữu là đòi hỏi tất yếu. Trong tiến trình này, cải cách DNNN thông qua đa dạng hóa sở hữu DNNN, tức là thực hiện cổ phần hóa DNNN nhằm thu hút các nguồn vốn, phát huy quyền tự chủ kinh doanh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Việc thực hiện cổ phần hóa DNNN cũng nhằm cải cách thể chế kinh tế, thúc đẩy sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân.

Chủ trương cải cách sở hữu DNNN từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (tháng 11/1991) với xuất phát điểm là thí điểm cổ phần hóa: “Chuyển một số doanh nghiệp quốc doanh có điều kiện thành công ty cổ phần và thành lập một số công ty quốc doanh cổ phần mới. Phải làm thí điểm, chỉ đạo chặt chẽ, rút kinh nghiệm chu đáo trước khi mở rộng trong phạm vi thích hợp”. Việc thí điểm cổ phần hóa DNNN bắt đầu từ Chỉ thị số 202/CT ngày 8/6/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) với việc thí điểm chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần. Chủ trương về cổ phần hóa DNNN được chế định bởi văn bản có tính pháp lý cao hơn là Nghị định số 28-CP ngày 7/5/1996 về chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần. Đây là văn bản pháp lý chính thức thực hiện chủ trương cổ phần hóa DNNN.

Từ đánh giá các kết quả cổ phần hóa DNNN, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa VIII và Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX chỉ đạo *đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa DNNN và mở rộng diện các DNNN cần cổ phần hóa, kể cả một số tổng công*

ty và doanh nghiệp lớn. Theo đó, ngày 21/4/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới DNNN, trong đó mở rộng lĩnh vực và quy mô cổ phần hóa. Tiếp đó, nhằm đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa DNNN, Chính phủ ban hành Nghị định 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 về chuyển DNNN thành công ty cổ phần. Chủ trương về cổ phần hóa DNNN được thể chế hóa và nâng địa vị pháp lý cao hơn với các quy định trong Luật Doanh nghiệp nhà nước 2003. Với chủ trương này, hàng loạt doanh nghiệp và bộ phận DNNN không cần nắm giữ 100% vốn được cổ phần hóa, chuyển thành các doanh nghiệp đa sở hữu có hoặc không có cổ phần nhà nước.

Bước phát triển mới trong quan điểm của Đảng về cổ phần hóa DNNN được thể hiện trong Nghị quyết Trung ương 3 khóa XI về chủ trương tái cơ cấu DNNN, *trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước* (đây là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm cấp bách về tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam), đặc biệt là quyết tâm chính trị cao về nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa các DNNN và thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đề ra mục tiêu đến năm 2020: *Phấn đấu hoàn thành thoái vốn tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, tham gia góp vốn*.

Phân tích về tiến trình cải cách sở hữu DNNN ở Việt Nam có thể thấy, Đảng chủ trương thực hiện theo cách tiếp cận tiến tiến. *Việc cổ phần hóa bắt đầu từ doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa*, các công ty thành viên; sau đó mở rộng đối tượng là các tổng công ty, công ty mẹ trong tập đoàn kinh tế nhà nước, ngân hàng thương mại nhà nước với quy mô không hạn chế.

Trong thời kỳ đầu thực hiện cổ phần hóa, *đối tượng là các DNNN hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề Nhà nước không cần nắm giữ* (những ngành mà khu vực tư nhân có thể thực hiện được), sau đó cổ phần hóa được mở rộng sang các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, là doanh nghiệp quy mô lớn, có khả năng sinh lời cao.

Trong 10 năm đầu, mục tiêu chủ yếu của cổ phần hóa là đổi mới tổ chức quản lý; tạo điều kiện thuận lợi và ưu đãi cho người lao động, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Với việc ban hành Nghị định số 64/2002/NĐ-CP, mục tiêu cổ phần hóa được điều chỉnh nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động. Việc ban hành Nghị định số 184/2004/NĐ-CP đã *xóa bỏ tình trạng cổ phần hóa “khép kín”, đẩy mạnh thị trường hóa cổ phần hóa, bán đấu giá công khai cổ phần.* Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1715/QĐ-TTg ngày 26/10/2009 về Đề án đổi mới quản lý nhà nước đối với các DNNN theo hướng không phân biệt hình thức sở hữu và điều chỉnh quản lý, hoạt động, nâng cao hiệu quả DNNN khi thực hiện cam kết gia nhập WTO. Điều này cho thấy việc cổ phần hóa là sự đúc kết, rút kinh nghiệm từ thực tiễn và liên tục hoàn thiện cho phù hợp hơn.

Trong quá trình cải cách sở hữu DNNN, Đảng và Nhà nước chủ trương khuyến khích sự tham gia của nhà đầu tư trong và ngoài nước thông qua việc *nới lỏng các giới hạn về đầu tư của khu vực tư nhân vào các DNNN đã cổ phần hóa, đặc biệt là đối với các DNNN làm ăn kém hiệu quả và nới lỏng sở hữu nước ngoài đối với các ngân hàng yếu kém.* Tương tự là việc mở rộng đối tượng được mua cổ phần lần đầu của

doanh nghiệp với sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Nghị quyết số 12-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII và Quyết định 707/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu DNNN 2016-2020 tiếp tục yêu cầu giảm tỷ lệ cổ phần nhà nước xuống mức sàn theo quy định để thúc đẩy đầu tư tư nhân vào doanh nghiệp.

Những nhận thức trong đường lối của Đảng, Nhà nước về thay đổi vai trò của DNNN dẫn tới yêu cầu thay đổi cơ cấu nguồn lực đầu tư cho DNNN, đó là thu hẹp các ngành, lĩnh vực có các DNNN hoặc các doanh nghiệp không cần duy trì sở hữu nhà nước và thoái vốn ở những lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể thực hiện được. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa IX ban hành năm 2001 và Hội nghị Trung ương 5 khóa XII yêu cầu *đẩy mạnh thoái vốn, giảm đầu tư nhà nước trong những ngành, lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể thực hiện được.* Trong 15 năm (2001-2016), Thủ tướng Chính phủ đã 6 lần ban hành các tiêu chí phân loại DNNN theo hướng giảm số lượng ngành, lĩnh vực duy trì doanh nghiệp 100% sở hữu nhà nước, từ trên 60 ngành, lĩnh vực năm 2002 xuống còn 11 ngành, lĩnh vực năm 2016^(*). Việc giảm số lượng ngành, lĩnh vực có DNNN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là sự rút lui của khu vực kinh tế nhà nước để dành chỗ cho sự tham gia của khu vực tư nhân.

(*) Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg: 60 ngành, lĩnh vực; Quyết định số 155/2005/QĐ-TTg: 30 ngành, lĩnh vực; Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 14/2011/QĐ-TTg: 19 ngành, lĩnh vực; Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg: 16 ngành, lĩnh vực; Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg: còn 11 ngành, lĩnh vực.

II. Những vấn đề đặt ra với khu vực doanh nghiệp nhà nước^(*)

1. *Việc cải cách doanh nghiệp nhà nước chủ yếu giảm số lượng, chưa làm thay đổi đáng kể việc phân bổ nguồn lực và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế*

Thông qua các chương trình cải cách, số lượng DNNN giảm mạnh từ 12.084 doanh nghiệp cuối năm 1989 xuống còn 5.759 doanh nghiệp vào năm 2000 và đến năm 2015 chỉ còn 3.048 doanh nghiệp^(**). Tỷ trọng DNNN trong tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế cũng giảm đáng kể từ 13,62% (năm 2000) xuống còn 0,76% (năm 2014).

Xét theo quy mô, quá trình cải cách DNNN tác động mạnh nhất vào nhóm các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Số lượng các DNNN quy mô nhỏ giảm từ 8.656 doanh nghiệp (năm 1991) xuống 504 doanh nghiệp (năm 2014). Kết quả này cho thấy, việc thực thi cải cách DNNN đã đúng theo các chủ trương của Đảng và Chính phủ Việt Nam trong suốt 30 năm đổi mới vừa qua. Đó là quá trình thay đổi nhận thức và định hướng, từ việc hình thành và phát triển các Tổng công ty 90, Tổng công ty 91, đến việc thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, số lượng DNNN (100% vốn chủ sở hữu nhà nước) đã giảm đáng kể, từ 1.723 doanh nghiệp (năm 2011) xuống 1.524 doanh nghiệp (năm 2014). Số lượng DNNN (Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối) giảm rất ít, từ 1.547 doanh nghiệp (năm 2011) xuống còn 1.524 doanh nghiệp (năm 2014). Số lượng DNNN (dạng cổ phần, vốn góp) giảm từ 3.170 doanh nghiệp (năm 2011)

xuống 2.426 doanh nghiệp (năm 2014). Việc cải cách sở hữu đã góp phần giảm số lượng DNNN nhưng tỷ lệ vốn sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp (nhất là trong loại hình nhà nước không cần nắm giữ vốn chi phối) vẫn còn lớn, các DNNN đã cổ phần hóa chậm triển khai niêm yết trên sàn chứng khoán và khối lượng cổ phần niêm yết ở mức thấp so với quy mô vốn điều lệ (CIEM, 2016). Điều này hàm ý rằng, việc cổ phần hóa chưa thay đổi đáng kể cơ cấu sở hữu, thay đổi cơ cấu quản trị trong DNNN.

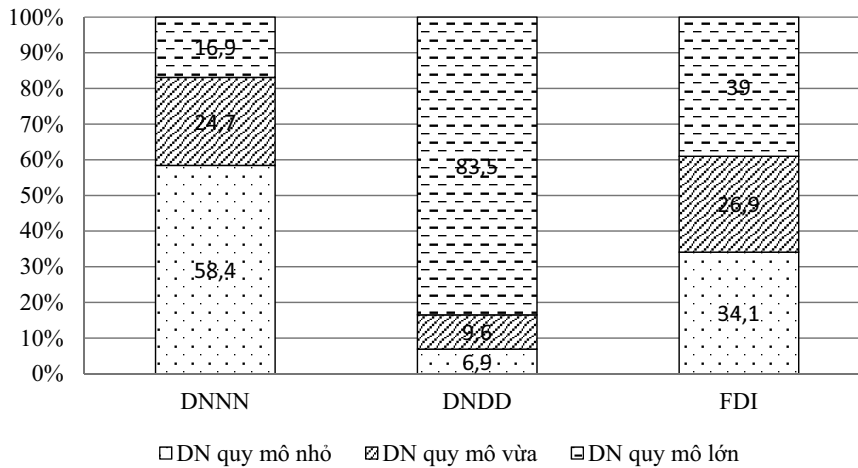
Mặc dù DNNN *giảm về số lượng nhưng quy mô của các DNNN lại tăng mạnh*, nói cách khác, sự giảm sút về số lượng DNNN không đồng nghĩa với việc thu hẹp phạm vi hoạt động của khu vực này. Quy mô của DNNN có sự tăng lên đáng kể nếu nhìn vào một số chỉ số tài chính doanh nghiệp. Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của DNNN (100% vốn sở hữu của Nhà nước) tăng lần lượt từ 3.892,65 nghìn tỷ đồng và 851,01 nghìn tỷ đồng (năm 2011) lên 4.264,57 nghìn tỷ đồng và 1.145,97 nghìn tỷ đồng (năm 2014). Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của nhóm DNNN (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) cũng có cùng xu hướng tăng, lần lượt từ 1.245,04 nghìn tỷ đồng và 303,32 nghìn tỷ đồng (năm 2011) lên 2.336,31 nghìn tỷ đồng và 538,53 nghìn tỷ đồng. Nhóm DNNN (Nhà nước không chiếm cổ phần chi phối) có sự giảm xuống của tổng tài sản, từ mức 1.296,55 nghìn tỷ đồng (năm 2011) xuống còn 1.126,17 nghìn tỷ đồng (năm 2014), tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Nhà nước trong nhóm này tiếp tục tăng theo xu hướng chung, từ 268,47 nghìn tỷ đồng lên 316,22 nghìn tỷ đồng.

So sánh theo quy mô vốn, năm 2015, vốn chủ sở hữu của 10 doanh nghiệp dân doanh (DNDD) trong nước lớn nhất chỉ khoảng 15.300 tỷ đồng, rất nhỏ so với

(*) Số liệu mục này từ Tổng cục Thống kê nếu như không có chú thích gì thêm.

(**) Số DNNN nắm giữ trên 51% sở hữu.

Hình 1: Cơ cấu về quy mô vốn theo loại hình doanh nghiệp năm 2014 (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê.

95.200 tỷ đồng của 10 DNNN lớn nhất. Tương tự như vậy, doanh thu của 10 DNDD cũng vào khoảng 33.300 tỷ đồng, nhỏ hơn nhiều lần so với 135.400 tỷ đồng của 10 DNNN lớn nhất.

So sánh về cơ cấu doanh nghiệp giữa các loại hình sở hữu (Hình 1) cũng cho thấy sự khác biệt lớn giữa nhóm DNNN và DNDD. Phần lớn các DNNN có quy mô lớn (54%), trong khi đa số các doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô nhỏ (83%).

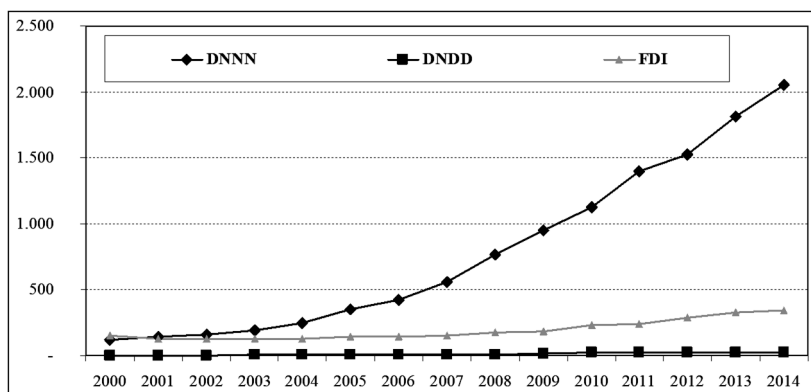
Ngược lại, chỉ còn 16,9% số DNNN có quy mô nhỏ, trong khi số DNDD có quy mô lớn chỉ là 6,9%. Đối với khu vực doanh nghiệp FDI, cơ cấu theo quy mô tương đối đồng đều.

Mặt khác, khoảng cách quy mô vốn giữa DNNN và DNDD ngày càng được nới rộng. Điều này đặc biệt đúng đối với nhóm doanh nghiệp lớn (Hình 2).

Sự gia tăng về quy mô của DNNN đồng nghĩa với việc cạnh tranh nguồn lực

Hình 2: Quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê.

với các doanh nghiệp ở các thành phần kinh tế khác. Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ về số lượng (bình quân trong các năm 2000-2014 chỉ chiếm 4,04% tổng số doanh nghiệp, từ năm 2008 trở lại đây khoảng 1%) nhưng DNNN hiện đang giữ khối lượng lớn tài sản, vốn và nguồn lực khổng lồ của đất nước. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DNNN đã tăng từ 229,9 nghìn tỷ đồng (tương đương 52,0% GDP cùng kỳ) năm 2000 lên mức 3.358,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 85,3% GDP cùng kỳ) năm 2014.

Các so sánh trên đây hàm ý rằng việc cổ phần hóa hàng trăm DNNN hầu như không ảnh hưởng tới cơ cấu nguồn lực của DNNN. Nói cách khác, tái cơ cấu DNNN nói chung, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước nói riêng chưa làm thay đổi phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Việc DNNN nắm giữ nhiều nguồn lực ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp vốn chịu sự bất bình đẳng (so với DNNN) không chỉ trong tiếp cận với các nguồn lực sản xuất (vốn, lao động, công nghệ) mà còn cả trong tiếp cận với các cơ hội kinh doanh.

2. Cơ cấu ngành sản xuất và sức mạnh thị trường của doanh nghiệp nhà nước

Nhiều văn kiện chính thức của Đảng, Nhà nước khẳng định “Nhà nước chỉ tham gia vào những lĩnh vực chủ chốt mà tư nhân không làm hoặc chưa làm được”. Tuy nhiên trên thực tế, vốn và tài sản nhà nước vẫn dàn trải ở hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. DNNN đang kinh doanh trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể thực hiện được. Các DNNN chiếm vị trí thống lĩnh trong nhiều ngành sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế như ngành tiêu dùng thiết yếu, khai khoáng, hay ngành dịch vụ. Trong các lĩnh vực này, mặc

dù DNNN có ít về số lượng nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu. Trong lĩnh vực tiêu dùng thiết yếu, các DNNN chỉ chiếm 1,1% về số lượng nhưng chiếm tới 62,6% về doanh thu (2014). Tình trạng tương tự ở các ngành khai khoáng, bưu chính viễn thông và một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Sức mạnh thị trường của DNNN trong một số ngành như: ngành sản xuất và cung cấp nước, tài chính ngân hàng và phần lớn các ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2001-2014. Tuy nhiên, sức mạnh độc quyền của DNNN vẫn tồn tại trong một số ngành như công nghiệp hóa chất (Bảng 1).

Các DNNN, nhất là các tập đoàn dù nhiều hay ít đều có đầu tư ra ngoài ngành nghề kinh doanh chính trong khi thiếu nguồn lực để đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh chính. Năm 2006, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực ngoài ngành nghề kinh doanh chính mới chỉ đạt 6.114 tỷ đồng thì đến năm 2010 đã tăng lên tới 21.814 tỷ đồng (gấp 3,6 lần). Trong giai đoạn 2011-2015, thực hiện Đề án tái cơ cấu DNNN (theo Quyết định số 929/2012/QĐ-TTg), quy mô đầu tư ngoài ngành không những không giảm mà còn tăng thêm (năm 2011: 23.325 tỷ đồng; năm 2012: 24.521 tỷ đồng; năm 2013: 25.219 tỷ đồng) (Xem: Bộ Tài chính, 2016). Nhiều nghiên cứu và nội dung nhiều bài báo đã chỉ ra những khó khăn vướng mắc trong việc thoái vốn ngoài ngành do kết quả kinh doanh ngoài ngành không tốt, không đảm bảo yêu cầu bảo toàn vốn. Cải cách DNNN mới chỉ thành công trong việc giảm số lượng các DNNN, nhiệm vụ thoái vốn đầu tư khỏi các doanh nghiệp chưa thực hiện được trong giai đoạn 2011-2015.

Bảng 1: Một số tiêu chí đánh giá sự tham gia của DNNN

	Tỷ trọng DNNN trong tổng số doanh nghiệp		Tỷ trọng doanh thu của DNNN trong tổng doanh thu	
	2001	2014	2001	2014
Nhóm ngành tiêu dùng thiết yếu	73,6%	1,1%	88,1%	62,6%
Sản xuất và cung cấp điện, khí gas	73,5%	11,3%	88,1%	94,6%
Sản xuất và cung cấp nước	75,0%	0,7%	97,6%	18,5%
Nhóm ngành khai khoáng	91,0%	1,3%	24,8%	33,2%
Than	97,5%	2,6%	97,0%	39,8%
Dầu thô	50,0%	30,0%	8,0%	79,3%
Quặng kim loại	50,0%	8,7%	82,7%	61,0%
Khai khoáng khác	67,4%	0,8%	70,4%	5,3%
Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo	52,4%	1,3%	49,8%	12,4%
Dệt may	46,0%	0,9%	48,0%	4,5%
Da giày	39,4%	0,7%	44,4%	5,8%
Xuất bản	50,4%	1,1%	85,5%	29,1%
Công nghiệp hóa chất	27,6%	2,5%	24,7%	41,4%
Khoáng sản phi kim	68,6%	1,7%	54,4%	14,1%
Sản xuất kim loại	55,3%	1,9%	53,5%	10,4%
Sản xuất thiết bị điện	30,7%	0,8%	28,8%	2,3%
Nhóm ngành dịch vụ	46,7%	0,8%	68,5%	27,4%
Bưu chính viễn thông	59,0%	1,3%	62,7%	81,6%
Tài chính	91,7%	1,3%	90,4%	7,8%
Bảo hiểm	36,4%	10,0%	65,9%	33,7%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê.

3. Những tồn tại yếu kém của doanh nghiệp nhà nước

DNNN sử dụng nhiều nguồn lực quốc gia, hoạt động trong nhiều lĩnh vực quan trọng và cốt yếu của nền kinh tế, nhận được nhiều ưu đãi của Nhà nước. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của khu vực này chưa tương xứng với những nguồn lực được ưu tiên, chưa thể hiện được đầy đủ vai trò nòng cốt.

- Các DNNN dù nắm giữ nhiều nguồn lực sản xuất của nền kinh tế và được hưởng nhiều ưu đãi nhưng *hiệu quả sản xuất kinh*

doanh còn thấp và có xu hướng giảm xuống so với các loại hình doanh nghiệp khác (ngày càng kém hơn so với chính nó, hay so với các loại hình doanh nghiệp khác) và không ít DNNN rơi vào tình trạng thua lỗ kéo dài. Đóng góp về giải quyết việc làm và thu ngân sách của khu vực này chưa tương xứng với vốn đầu tư (Bảng 2).

- Vai trò của DNNN thể hiện ở chất lượng, chứ không phải số lượng. Tuy nhiên, công nghệ sản xuất của DNNN vẫn chậm được đổi mới nếu nhìn vào mức

Bảng 2: Một số so sánh giữa các loại hình doanh nghiệp (tỷ trọng, %)

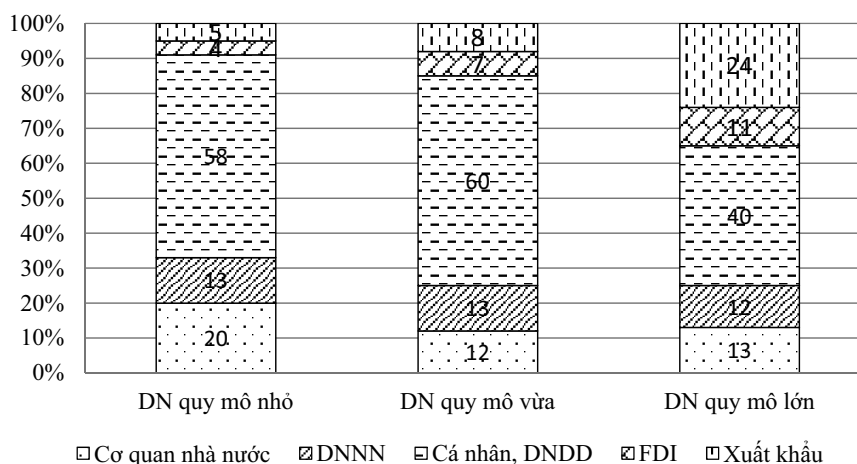
	DNNN			DNDD			FDI		
	2006	2010	2015	2006	2010	2015	2006	2010	2015
<i>Sử dụng nguồn lực</i>									
Giá trị tài sản	55,9	37,8	39,7	20,5	45,7	40,9	23,7	16,5	19,4
<i>Đóng góp cho nền kinh tế</i>									
Lao động	28,93	17,21	12,67	49,06	60,86	58,91	22,02	21,93	28,42
Nộp ngân sách	31,9	29,7	30,7	15,2	18,6	17,5	17,8	17,2	19,1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê.

trang bị tài sản cố định cho mỗi lao động, tỷ lệ doanh nghiệp có đầu tư cho công tác nghiên cứu và triển khai (R&D) và mức đầu tư cho đổi mới công nghệ trong tổng doanh thu ở các DNNN. Mức trang bị tài sản cố định cho một lao động sản xuất ở DNNN vẫn còn khiêm tốn và tăng chậm (năm 2010: 530 triệu đồng/lao động; năm 2014: 680,3 triệu đồng/lao động). Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2014 (Tổng cục Thống kê) cho thấy, trong tổng số 3.048 DNNN chỉ có 0,2%

doanh nghiệp có hoạt động R&D. DNNN có tỷ lệ đầu tư cho đổi mới công nghệ chỉ chiếm khoảng 4,3% tổng doanh thu, quy mô đầu tư cho hoạt động này khoảng 655 triệu đồng/năm cho đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị. Với quy mô đầu tư như vậy, khó có khả năng đổi mới, nâng cấp công nghệ, nhất là các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Với mục tiêu đặt ra là, xây dựng những tập đoàn kinh tế lớn - “những cú đấm thép” của nền kinh tế nhằm cạnh tranh với những

Hình 3: Cơ cấu khách hàng của doanh nghiệp dân doanh trong năm 2015 (%)

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2015.

tập đoàn kinh tế lớn, những ngành công nghiệp lớn trên thế giới, nhưng trên thực tế *khả năng hội nhập và sức cạnh tranh của DNNN vẫn còn thấp*. Điều này thể hiện rõ ở việc doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn còn hạn chế. Theo số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ có 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới sản xuất chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp. Thực trạng này cũng phản ánh các DNNN - những doanh nghiệp có quy mô lớn (các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước) vẫn còn yếu kém trong việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- DNNN, nhất là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn, được đầu tư và ưu đãi tuyệt đối về chính sách (kinh doanh độc quyền) song việc thể hiện được vai trò nòng cốt vẫn đang là vấn đề bỏ ngỏ.

Một trong những tiêu chí để xem xét vai trò của DNNN là việc dẫn dắt về thị trường, hỗ trợ các điều kiện đầu vào cho các DNDD trong nước nhưng vai trò này vẫn còn mờ nhạt. Các số liệu từ Hình 3 cho thấy, các DNNN đóng góp khoảng 13% số tiêu thụ đầu ra của các DNDD trong nước, con số này thấp hơn so với khối DNDD.

- Trong khi chưa thể hiện rõ ràng về vai trò dẫn dắt khu vực tư nhân, sự lớn mạnh của DNNN (về quy mô vốn đầu tư, lĩnh vực hoạt động) dẫn tới thu hút, cạnh tranh các nguồn lực với khu vực tư nhân, hay nói cách khác là *chèn lấn sự phát triển của khu vực tư nhân*. DNNN vay mượn trên thị trường tài chính trong nước đã xảy ra tình trạng các doanh nghiệp tư nhân gặp phải khó khăn nhất định khi tiếp cận nguồn vốn. Nghiên cứu của Trần Minh Đạo (2014) chỉ ra, trong giai đoạn 2005-2011, số lượng DNNN

giảm khoảng một nửa (từ hơn 4.000 xuống còn hơn 2.000) diễn ra tương ứng với sự tăng lên hơn 10 lần vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước, kết quả này phản ánh các nguồn lực từ DNNN dường như dịch chuyển sang khu vực tư nhân. Bằng việc sử dụng mô hình định lượng, nghiên cứu của Nguyễn Trọng Hoài và Huỳnh Thanh Điền (2011) cho thấy việc tăng vốn đầu tư của DNNN sẽ làm giảm khả năng tăng vốn đầu tư từ bên ngoài cho nền kinh tế.

III. Bối cảnh, quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp nhà nước

1. Bối cảnh mới

i) Các DNNN trước áp lực chơi theo luật chơi toàn cầu

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với các tiêu chuẩn ngày càng cao (nhất là các FTA thế hệ mới, Hiệp định CPTPP,...), điều đó đặt DNNN hoạt động theo luật lệ đẳng cấp quốc tế. Theo đó, các ưu đãi giành cho DNNN hầu như không còn, thay vào đó là cạnh tranh bình đẳng và minh bạch giữa khu vực này với khu vực tư nhân.

Việc hội nhập ở đẳng cấp cao hơn đặt doanh nghiệp Việt Nam trước các hàng rào phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật với số lượng ngày càng tăng và ở cấp độ cao hơn. Cạnh tranh được dự báo sẽ gay gắt hơn trên cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Trong khi lợi thế lao động giá rẻ của nền kinh tế bắt đầu giảm dần, doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNN nói riêng tiếp tục tham gia và duy trì sự có mặt trong các công đoạn có giá trị gia tăng thấp của chuỗi giá trị toàn cầu sẽ là thách thức phát triển mới.

ii) Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang và sẽ thay đổi cơ cấu ngành nghề của nền kinh tế, một số ngành nghề mới ra đời, trong khi đó, một số ngành từng bước thoái trào và sẽ thay đổi vai trò của một số ngành công

nghiệp. Điều này có thể dẫn đến thay đổi vai trò, vị trí của DNNN trong một số ngành, lĩnh vực. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra yêu cầu DNNN phải thay đổi phương thức sản xuất và năng lực cạnh tranh để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp, tập đoàn xuyên quốc gia trên thị trường trong và ngoài nước.

iii) Bối cảnh trong nước

Chính phủ Việt Nam cam kết cải cách mạnh mẽ môi trường kinh doanh, với khẩu hiệu xây dựng một chính phủ “kiến tạo” cho doanh nghiệp phát triển. Chính phủ đã và đang có nhiều động thái đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DNNN, đưa DNNN lên thị trường chứng khoán nhằm đẩy nhanh việc thoái vốn nhà nước.

2. Đề xuất quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp nhà nước

i) Về vai trò của DNNN

Trước các bối cảnh và yêu cầu mới, nhằm nâng cao lợi ích cho nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, sự phát triển của DNNN không đơn thuần vì bản thân nó mà quan trọng hơn là tạo điều kiện phát triển toàn bộ nền kinh tế, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Theo đó, vai trò của DNNN được thực hiện thông qua chức năng *đầu tư phát triển* thay cho chức năng *đầu tư kinh doanh*. Chức năng đầu tư phát triển hàm ý DNNN đóng vai trò kiến tạo cho doanh nghiệp tư nhân phát triển, trên cơ sở tham gia vào những giai đoạn đầu tư có rủi ro cao, cần tập trung nhiều nguồn lực mà khu vực tư nhân không thể đáp ứng/huy động được. DNNN có vai trò mở đường, khai phá các hướng phát triển mới, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Với cách tiếp cận như vậy, *Nhà nước hỗ trợ theo chức năng chứ không hỗ trợ theo thành phần kinh tế*. Trong các chức năng: một số công đoạn

không ưu đãi, một số công đoạn cần ưu đãi (chẳng hạn theo công nghệ, theo hội nhập).

Đối với các ngành, lĩnh vực mà Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, việc cải cách DNNN *không chỉ tập trung vào cải cách sở hữu mà cần cả cải cách chức năng* dựa trên cách tiếp cận chuỗi để đáp ứng các yêu cầu hội nhập. Các ngành nếu duy trì cổ phần nhà nước thì cần tập trung vào những công đoạn có tính hỗ trợ để các doanh nghiệp trong ngành tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, chẳng hạn: phát triển công nghiệp hỗ trợ, dẫn dắt về công nghệ, xâm nhập thị trường nước ngoài.

ii) Cơ chế hoạt động của DNNN

Cải cách DNNN không chỉ để đảm bảo cho khu vực này tự nâng cao hiệu quả kinh doanh mà cần hướng đến sự lan tỏa cho sự phát triển của khu vực dân doanh trong nước, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các yêu cầu thay đổi chính sách cải cách DNNN, không chỉ hướng tới việc nâng cao hiệu quả của bản thân số ít các DNNN, mà còn hướng tới việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam (cải cách DNNN không chỉ cho DNNN mà cả cho nền kinh tế).

Cải cách DNNN thúc đẩy cơ chế thị trường vận hành tốt trên thị trường các yếu tố sản xuất cũng như thị trường hàng hóa và dịch vụ. Vấn đề cải cách DNNN chính là “tái cấu trúc” lực lượng này để làm tốt vai trò tham gia bổ khuyết và trên một số ngành và ở thời điểm nhất định để dẫn dắt thị trường, cung cấp tốt hơn các loại “hàng hóa và dịch vụ công cộng” phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa và phát triển bền vững. Áp đặt kỷ luật thị trường lên Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước tạo dựng môi trường cạnh tranh ở những lĩnh vực ngành nghề mà các đơn vị này đang độc quyền kinh doanh hoặc chiếm vị thế thống lĩnh.

iii) Cải cách quản trị DNNN

Ban hành các cơ chế thực thi nhằm đảm bảo hiệu quả của việc tham gia góp vốn Nhà nước vào doanh nghiệp ở các lĩnh vực (hiệu quả này không nhất thiết chỉ là hiệu quả kinh tế thuần túy mà lệ thuộc vào mục tiêu tham gia góp vốn của Nhà nước ở từng lĩnh vực).

Đẩy mạnh thực hiện các mô hình “đầu tư công, quản trị tư” như thuê mướn tư nhân, nhất là có thể thuê các nhà quản lý từ nước ngoài, quản lý DNNN. Kinh nghiệm từ Indonesia và Hàn Quốc cho thấy đây là một kênh hữu hiệu để cải cách DNNN (Nguyễn Quang Thuấn, 2014).

Thực hiện các nguyên tắc chuẩn về quản trị doanh nghiệp của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế). Nguyên tắc này đề ra các yêu cầu: triển khai các biện pháp kiểm toán nội bộ và được kiểm toán độc lập hàng năm theo tiêu chuẩn quốc tế; công khai thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp; về cơ cấu sở hữu và cơ chế bỏ phiếu (bảo vệ nhà đầu tư nhỏ lẻ) của doanh nghiệp; trách nhiệm của ban điều hành (OECD, 2015). Theo đó, cải cách DNNN không chỉ tập trung vào rút vốn nhà nước ra khỏi doanh nghiệp mà thay đổi quản trị doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ và các chuẩn mực quốc tế. Nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước tham gia cải cách DNNN, đặc biệt là các DNNN làm ăn kém hiệu quả thông qua việc nói lỏng các giới hạn về tỷ lệ vốn sở hữu nhà nước, tham gia của tư nhân trong việc giám sát quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết luận

Quá trình cải cách DNNN trong thời gian vừa qua chủ yếu tập trung vào kỳ vọng làm cho khu vực này hiệu quả hơn, ít chú ý tới cải cách để trở thành lực lượng

dẫn dắt doanh nghiệp Việt Nam phát triển. Toàn cầu hóa với luật chơi ở đẳng cấp cao hơn cũng như tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi xác lập sứ mệnh, vai trò, chức năng của DNNN. Đó là chuyển sang chức năng *đầu tư phát triển* thay cho chức năng *đầu tư kinh doanh*, kiến tạo cho sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác □

Tài liệu tham khảo

1. Trần Minh Đạo (2014), “Phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp nhằm góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế Phát triển*, số 204, tr. 2-11.
2. Nguyễn Trọng Hoài, Huỳnh Thanh Điền (2011), “Tái cấu trúc khu vực kinh tế nhà nước tiếp cận nâng cao khả năng điều tiết vĩ mô và tác động hỗ trợ”, Tạp chí *Phát triển kinh tế*, số 252, tr. 22-30.
3. OECD (2015), *OECD Principles of Corporate Governance*, OECD Report to G20 Finance Ministers and Central Bank Governors Meeting, 4-5 September 2015, Ankara, Turkey.
4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI (2015), *Nhận diện rủi ro về chính sách đối với ngành bán lẻ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập TPP và EVFTA*, Báo cáo nghiên cứu.
5. Nguyễn Quang Thuấn (2014), *Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam sau gần 30 năm Đổi mới: Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Viện Quản lý kinh tế Trung ương - CIEM (2016), *Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước: Thực trạng và giải pháp*, Báo cáo nghiên cứu.